

Tác động của hội nhập kinh tế đến việc làm trong các ngành công nghiệp

**TRẦN THỊ MINH NGỌC
PHÍ VĨNH TUỜNG**

Việt Nam chính thức trở thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là một trong những thay đổi quan trọng nhất đối với nền kinh tế trong mấy năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng nhanh, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế, nhưng lại tỏ ra kém hiệu quả trong lĩnh vực tạo việc làm cho người lao động. Bài viết này tập trung xem xét ảnh hưởng từ kết quả sản xuất kinh doanh, trong đó có kết quả hoạt động xuất khẩu, tác động của hội nhập, cũng như một phần tác động của khủng hoảng kinh tế đến kết quả phát triển việc làm trong các doanh nghiệp công nghiệp.

1. Thực trạng xuất nhập khẩu và tăng trưởng việc làm

Hai năm đầu tiên chính thức là thành viên WTO (2007-2008), xuất khẩu hàng hóa công nghiệp Việt Nam đạt tốc độ tăng tương ứng là 21,35% và 32,62%. Sự tăng trưởng xuất khẩu nói trên nên được xem là kết quả của các doanh nghiệp mới tham gia vào quá trình sản xuất hơn là từ việc mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp đang hoạt động. Nó thể hiện tác động tích cực của việc gia nhập WTO đến số lượng việc làm được tạo ra, nhưng chưa phản ánh được chất lượng của việc làm đó. Tuy nhiên, dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá trị xuất khẩu hàng hóa công nghiệp năm 2009 đã sụt giảm 2,12% so với cùng kỳ năm 2008. Đây là lý do khiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa công nghiệp bình quân năm của giai đoạn 2007-2009 giảm xuống 16,36%, thấp hơn 4,5% so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân năm của giai đoạn trước khi gia nhập WTO (2001-2006).

Giá trị nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng lên. Đáng chú ý là tốc độ tăng giá trị hàng hóa nhập khẩu sản xuất công nghiệp đã tăng cao đột biến kể từ năm 2006, trước khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu hàng hóa

công nghiệp chế biến năm 2006 tăng 25% so với cùng kỳ năm 2005. Rõ ràng, không phải chỉ đến khi chính thức là thành viên WTO, hàng hóa nước ngoài (bao gồm cả hàng hóa trung gian) mới có cơ hội cạnh tranh trên thị trường Việt Nam. Năm 2009, khối lượng nhập khẩu một số sản phẩm, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất công nghiệp tăng cao (khối lượng sợi dệt tăng 19,5%, sắt thép tăng 13,8%, nhựa và sản phẩm từ nhựa tăng 25,8%) khiến các doanh nghiệp nội địa thuộc khu vực công nghiệp phụ trợ, phải đối mặt với những thách thức không nhỏ để duy trì sự tồn tại và phát triển.

Có một thực tế là tốc độ tăng trưởng của giá trị hàng hóa trung gian phục vụ cho quá trình sản xuất tăng lên nhanh chóng (bình quân 18,48% năm, giai đoạn 2000-2009), vượt quá tốc độ tăng trưởng của giá trị sản lượng (bình quân 16,41% năm) cũng như tốc độ tăng trưởng của giá trị gia tăng (bình quân 10,7% năm) do khu vực sản xuất công nghiệp của Việt Nam tạo ra. Đặc biệt, trong năm 2009, mặc dù giá trị sản lượng, giá trị hàng hóa trung gian và việc làm đều đạt mức tăng trưởng dương, nhưng giá trị gia tăng lại có mức tăng trưởng âm. Điều này

Trần Thị Minh Ngọc, TS.; Phí Vĩnh Tường, TS.,
Viện Kinh tế Việt Nam.

cho thấy năng lực phát triển việc làm của Việt Nam cũng như khả năng cải thiện phúc lợi xã hội đang bị đe dọa nghiêm trọng.

Một điểm đáng chú ý khác là tốc độ tăng việc làm trong khu vực sản xuất công nghiệp nói chung và trong từng ngành sản xuất công nghiệp nói riêng đều thấp hơn tốc độ tăng của

giá trị sản lượng, của giá trị xuất khẩu cũng như của giá trị gia tăng. Đặc biệt, hai năm đầu gia nhập WTO, tốc độ tăng việc làm trong khu vực sản xuất công nghiệp đạt mức thấp nhất (bình quân 5,59% năm) mặc dù đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước tăng, với mức tăng đột biến ngay từ năm 2007.

BẢNG 1: Tốc độ tăng trưởng bình quân năm của khu vực sản xuất công nghiệp

Chỉ số		Tốc độ tăng trưởng bình quân theo giai đoạn (%)			
		2000-2006	2007-2008	2007-2009	2000-2009
Giá trị sản lượng		17,73	17,20	13,81	16,41
Giá trị trung gian		20,14	18,73	15,24	18,48
Giá trị gia tăng		11,78	11,61	8,58	10,70
Giá trị xuất khẩu		20,85	26,86	16,36	17,24
Giá trị nhập khẩu		22,66	35,09	19,84	21,72
Giá trị đầu tư	Tổng	18,49	15,74	20,17	15,67
	KV NN	12,90	-14,26	-10,48	4,78
	KV TN	25,47	13,51	17,35	19,65
	KV FDI	17,93	30,19	35,31	18,36
Việc làm		8,07	5,59	5,96	6,60

Nguồn: Tính toán theo số liệu Tổng cục Thống kê.

2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình phân tích

Trên cơ sở những dữ liệu thu thập được, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích mối quan hệ giữa kết quả hoạt động của doanh nghiệp với số lượng việc làm được tạo ra dựa trên phương pháp phân tích logarit-tuyến tính (log-linear analysis). Trong mô hình phân tích, biến được giải thích (biến phụ thuộc) là tốc độ tăng trưởng việc làm trong các doanh nghiệp. Căn cứ trên quan sát về sự biến động việc làm giữa hai năm liên tiếp, các doanh nghiệp được phân chia làm hai nhóm là có tạo ra sự tăng trưởng về việc làm (nhận giá trị danh nghĩa bằng 0) và không có sự tăng trưởng về việc làm (nhận giá trị danh nghĩa là 1), các biến giải thích cho sự tăng trưởng về việc làm gồm có tăng trưởng giá trị gia tăng, loại hình sở hữu và năm quan sát.

Năm quan sát chạy từ 2005 đến 2009, tăng trưởng giá trị gia tăng¹ (doanh thu trừ đi chi phí nguyên vật liệu) được tính bằng tỷ lệ giá trị gia tăng doanh nghiệp tạo ra trong 2 năm liên kế. Biến giải thích này cũng được phân tổ thành 2 nhóm như biến phụ thuộc, trong đó giá trị danh nghĩa 0 phản ánh có sự tăng

trưởng và 1 phản ánh không có sự tăng trưởng. Loại hình sở hữu của doanh nghiệp trong điều tra bao gồm nhiều hình thức khác nhau, nhưng như mục tiêu ban đầu của phân tích này, nhóm đã tiến hành phân chia lại các hình thức sở hữu thành hai nhóm chính là có vốn đầu tư nước ngoài (giá trị danh nghĩa bằng 0) và không có vốn đầu tư nước ngoài (giá trị danh nghĩa bằng 1). Mô hình phân tích có dạng sau:

1. Jenkins (2006) và các nghiên cứu trước đó đã sử dụng biến giải thích là tăng trưởng sản lượng để xem xét mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm trong khu vực công nghiệp vào những năm 90 và đầu 2000. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng việc làm trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhỏ hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng của sản lượng. Trong nghiên cứu này sử dụng biến giải thích là giá trị gia tăng vì một số lý do sau: kết quả điều tra cho thấy nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước cũng như doanh nghiệp FDI chủ yếu thực hiện hoạt động gia công. Đồng thời các kết quả phân tích ở trên cho thấy tăng trưởng giá trị gia tăng thấp hơn tăng trưởng giá trị doanh thu và giá trị gia tăng là cơ sở để phát triển việc làm cả về số lượng và chất lượng. Mặt khác, do những hạn chế về thông tin nên không thể tách bạch tăng trưởng về doanh thu được tạo ra do những biến động về giá cả quốc tế, đôi khi trái chiều nhau (cả về nguyên vật liệu nhập khẩu lẫn thành phẩm xuất khẩu) và do sản lượng (sản phẩm vật lý) thực sự tăng trưởng.

$$\ln \left(\frac{F_{oijk}}{F_{1ijk}} \right) = \beta \frac{LGVA}{li} + \beta \frac{LGFDI}{lj} + \beta \frac{LGY}{lk} \quad (1)$$

Trong đó:

LG: là tăng trưởng lao động (nhận giá trị 0,1)

VA: là tăng trưởng giá trị gia tăng (nhận giá trị 0,1).

FDI: là có vốn sở hữu nước ngoài hoặc không (nhận giá trị 0,1).

Y: Năm quan sát từ 2006 đến 2009 (2005 được dùng làm năm cơ sở để tính giá trị tăng trưởng).

$\ln \left(\frac{F_{oijk}}{F_{1ijk}} \right)$: là giá trị ước lượng về tỷ lệ

khác biệt dạng logarit (log-odds) của tăng trưởng lao động do ảnh hưởng của tăng trưởng của các biến giải thích.

Kết quả điều tra cho thấy trong số 175 doanh nghiệp trả lời, có 91 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI và liên doanh), 23 doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa và có 59 doanh nghiệp tư nhân. Mặt khác, có 100 doanh nghiệp (gần 58% tổng số doanh nghiệp điều tra) thành lập sau khi Luật Doanh nghiệp 1999 ra đời, trong số đó, 17 doanh nghiệp được thành lập sau khi Luật Doanh nghiệp 2006 có hiệu lực.

BẢNG 2: Số lượng việc làm theo ngành sản xuất và loại hình sở hữu

		Ngành sản xuất					
		Dệt may	Chế biến thủy sản	Da giấy	Điện tử viễn thông	Sản xuất các sản phẩm cao su	Tổng cộng theo loại hình sở hữu
2005	DNNN	0		10.511			10.511
	DN CPH	11.128	4.730	3.406	459	1.819	21.542
	DN tư nhân	9.741	2.069	22.074	95	139	34.118
	DN LD	3.172		2.556	242	0	5.970
	FDI	32.928	1.864	36.060	9.212	6.382	86.446
Tổng cộng theo ngành		56.969	8.663	74.607	10.008	8.340	158.587
2006	DNNN	0		9.525			9.525
	DN CPH	12.624	4.565	2.774	383	1.724	22.070
	DN tư nhân	10.340	2.875	25.189	119	168	38.691
	DN LD	3.372		3.441	215	0	7.028
	FDI	35.845	2.251	41.808	15.403	7.687	102.994
Tổng cộng theo ngành		62.181	9.691	82.737	16.120	9.579	180.308
2007	DNNN	30		8.248			8.278
	DN CPH	14.156	4.367	2.523	366	1.807	23.219
	DN tư nhân	11.368	3.250	25.201	129	191	40.139
	DN LD	4.483		3.783	131	0	8.397
	FDI	39.661	2.303	45.333	24.869	9.044	121.210
Tổng cộng theo ngành		69.698	9.920	85.088	25.495	11.042	201.243
2008	DNNN	1.903		7.397			9.300
	DN CPH	14.073	4.930	2.420	369	1.932	23.724
	DN tư nhân	11.754	2.771	25.179	214	262	40.180
	DN LD	3.843		3.610	94	38	7.585
	FDI	41.256	1.673	49.226	26.190	9.639	127.984
Tổng cộng theo ngành		72.829	9.374	87.832	26.867	11.871	208.773
2009	DNNN	3.474		4.873			8.347
	DN CPH	12.397	4.651	2.280	319	1.936	21.583
	DN tư nhân	11.561	2.455	23.483	253	274	38.026
	DN LD	3.982		2.717	89	50	6.838
	FDI	40.526	1.787	47.006	23.220	9.898	122.437
Tổng cộng theo ngành		71.940	8.893	80.359	23.881	12.158	197.231

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu.

Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, số lượng doanh nghiệp có từ 10 năm kinh nghiệm cao gấp 2,4 lần số lượng doanh nghiệp có dưới 10 năm kinh nghiệm. Trong khi đó số lượng các doanh nghiệp tư nhân có trên 10 năm kinh nghiệm chỉ bằng 88% số lượng các doanh nghiệp tư nhân thành lập sau năm 2000. Tỷ lệ các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu so với doanh nghiệp chuyên môn hóa vào thị trường nội địa (bao gồm cả việc gia công cho các doanh nghiệp xuất khẩu) là 3:1, đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất da giày, tỷ lệ này là 8:1. Tốc độ tăng trưởng bình quân các doanh nghiệp xuất khẩu trong thời kỳ 2005-2009 là 8%. Trong khi đó, cho đến năm 2009, số lượng các doanh nghiệp phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên, vật liệu là 112 doanh nghiệp (64% số quan sát) và tốc độ tăng trưởng bình quân số lượng các doanh nghiệp phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu trong giai đoạn 2005-2009 là 6,5%. Về cơ bản, các doanh nghiệp được điều tra không có thay đổi trong thị trường xuất khẩu (gia tăng, mất đi hay thay đổi trong cơ cấu thị trường xuất khẩu). Trong giai đoạn 2005-2009, số rất ít các doanh nghiệp xuất khẩu thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu²

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế diễn ra ngay sau khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được điều tra đã chịu những ảnh hưởng nhất định. Trong năm 2006, số lượng doanh nghiệp tăng trưởng doanh thu (so với năm 2005) là 64 doanh nghiệp (37% số doanh nghiệp nghiên cứu). So với năm 2006, số lượng doanh nghiệp có doanh thu bình quân năm tăng trưởng trong giai đoạn 2007-2008 và giai đoạn 2007-2009 đều tăng so với năm 2006 với số lượng gia tăng lần lượt là 18 và 8 doanh nghiệp.

Tuy nhiên phân tích ở các doanh nghiệp cho thấy có sự biến động lớn hơn rất nhiều. Số lượng doanh nghiệp có tăng trưởng doanh thu năm 2006 tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng này trong giai đoạn 2007-2008

và 2007-2009 lần lượt là 30 và 22 doanh nghiệp. Cũng trong giai đoạn 2007-2008 và 2007-2009, có tới 34 doanh nghiệp (15 doanh nghiệp FDI và 19 doanh nghiệp trong nước) và 42 doanh nghiệp (19 doanh nghiệp FDI và 23 doanh nghiệp trong nước) có tăng trưởng doanh thu năm 2006, đã không thể duy trì được thành tích đó và trải qua một thời kỳ tăng trưởng âm. Ở chiều ngược lại, có tới 52 doanh nghiệp, tăng trưởng âm hoặc không tăng trưởng trong năm 2006 hoặc mới gia nhập thị trường đã có kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ấn tượng, đạt mức tăng trưởng dương trong giai đoạn 2007-2008 (con số này là 50 doanh nghiệp tính cho giai đoạn 2007-2009). Như vậy, về tổng thể có tới 50% doanh nghiệp có sự biến động (tăng trưởng và suy giảm) về doanh thu trong giai đoạn 2007-2009. Mức độ biến động tăng trưởng doanh thu giữa hai nhóm có vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư trong nước là như nhau hay yếu tố sở hữu không có ảnh hưởng đến sự biến động (tăng trưởng) doanh thu của doanh nghiệp (hệ số OR xấp xỉ bằng 1)³

Dựa trên tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu so với tỷ lệ doanh nghiệp không xuất khẩu (3:1), số liệu điều tra cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu có mức độ duy trì tăng trưởng doanh thu cao gấp hai lần so với các doanh nghiệp không tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, kiểm định giả thiết về mối quan hệ giữa xuất khẩu với doanh thu tăng trưởng dương không thu được kết quả có ý nghĩa về mặt thống kê, do đó không thể khẳng định rằng tham gia vào xuất khẩu sẽ làm tăng cơ hội tăng trưởng doanh thu. Điều này còn được củng cố bởi sự suy

2. Có 4 doanh nghiệp khai báo mất thị trường xuất khẩu, và 7 doanh nghiệp có sự thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu trong giai đoạn điều tra.

3. Hệ số OR (odds ratio) đo lường mức độ quan hệ giữa hai biến phân tổ. Giá trị OR càng xa 1 (về hai phía) thì cường độ của mối quan hệ càng lớn (giá trị 1/4 và 4 đều phản ánh chung một mức độ quan hệ tuy có chiều tác động là ngược hướng nhau). Ngược lại, khi OR=1 thì 2 biến đó được coi là độc lập.

giảm về cầu nước ngoài ở một số thị trường quan trọng như thị trường Mỹ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua đã làm giảm sản lượng xuất khẩu và doanh thu từ xuất khẩu đến thị trường đó của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Những phân tích về tăng trưởng doanh thu cho chúng ta đi đến nhận định rằng, cơ hội phát triển việc làm ở Việt Nam trong thời gian 3 năm sau khi gia nhập WTO có xu hướng suy giảm do sự sụt giảm của mức tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp. Nguyên nhân chính có thể là do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và đến các ngành hướng đến xuất khẩu của Việt Nam nói riêng. Bên cạnh xu hướng suy giảm tốc tăng trưởng doanh thu có khả năng ảnh hưởng đến qui mô phát triển việc làm, điều tra 200 doanh nghiệp cũng tập trung làm rõ vấn đề tăng trưởng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp trong thời gian qua. Tăng trưởng giá trị gia tăng có mối quan hệ mật thiết đến chất lượng việc làm, nó là cơ sở để phát triển việc làm có chất lượng cao.

Trong năm 2006, có 67 doanh nghiệp chiếm 38,3% số doanh nghiệp điều tra có mức tăng trưởng dương, cao hơn 1,7% so với tỷ lệ doanh nghiệp tăng có trưởng doanh thu cùng kỳ nghiên cứu. Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng của nhóm các doanh nghiệp có giá trị gia tăng đạt mức tăng trưởng dương thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng của nhóm các doanh nghiệp có doanh thu đạt tăng trưởng dương là 12% trong giai đoạn 2007-2008 (7% trong giai đoạn 2007-2009). Điều này cho thấy khả năng phát triển việc làm với mức thu nhập cao hơn bị hạn chế một cách đáng kể. Bên cạnh đó, nó cho thấy những tồn tại về cơ cấu ngành hàng xuất khẩu mà Việt Nam cần phải giải quyết khi đặt mục tiêu duy trì sự tăng trưởng bền vững và thân thiện với môi trường. Điều cần thiết phải tập trung giải quyết hiện nay không phải là hoàn thành kế hoạch doanh thu xuất khẩu của từng ngành, từng địa phương, mà là nâng cao tỷ trọng của giá trị

gia tăng trong từng đơn vị giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Giải quyết được vấn đề này, Việt Nam mới có thể nâng cao được chất lượng việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp, nghèo đói và ổn định kinh tế vĩ mô.

Xem xét sự biến động về giá trị gia tăng của các doanh nghiệp, nghiên cứu tìm thấy chỉ có 23 doanh nghiệp tiếp tục duy trì được mức độ tăng trưởng giá trị gia tăng dương trong giai đoạn 2007-2008 (con số này là 22 doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2009). Trong khi đó 66% số doanh nghiệp có giá trị gia tăng tăng trưởng dương trong năm 2006 đã trải qua giai đoạn suy giảm hai năm sau đó. Ở chiều ngược lại, có đến 55 doanh nghiệp hoặc mới thành lập hoặc giá trị gia tăng năm 2006 tăng trưởng âm đã cải thiện được kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và vì thế đạt được mức tăng trưởng dương trong giai đoạn 2007-2008 (con số doanh nghiệp cải thiện được kết quả tăng trưởng giá trị gia tăng cho giai đoạn 2007-2009, là 49 doanh nghiệp). Trong giai đoạn 2007-2008, số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài duy trì được sự tăng trưởng giá trị gia tăng kể từ năm 2006 cao hơn 36% so với số lượng doanh nghiệp nội địa. Ở giai đoạn 2007-2009, kết quả phân tích cho thấy số lượng doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng duy trì được sự tăng trưởng giá trị gia tăng là ngang nhau. Để kiểm tra giả thiết xem liệu có sự khác biệt về hình thức sở hữu (FDI và doanh nghiệp trong nước) có tác động đến kết quả tăng trưởng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2009, trong mối quan hệ với lịch sử tăng trưởng của các doanh nghiệp này năm 2006, nghiên cứu tiến hành phân tích General Log-linear; trong đó sự phân bố của các doanh nghiệp theo tiêu thức tăng trưởng giá trị gia tăng là biến được giải thích, với hai biến giải thích là kết quả tăng trưởng giá trị gia tăng năm 2006 và loại hình sở hữu doanh nghiệp (FDI và trong nước). Kết quả hồi qui cho thấy sự

phân bố các doanh nghiệp có tăng trưởng giá trị gia tăng và không có tăng trưởng chịu tác động của các yếu tố nội tại và của lịch sử hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể các yếu tố nội tại đã tác động đến sự phân bố theo hướng giảm tỷ lệ các doanh nghiệp tăng trưởng trong tổng thể. Nói cách khác, hệ số tỷ lệ giữa các doanh nghiệp tăng trưởng với các doanh nghiệp không tăng trưởng là $\exp(-0,382)$ hay 0,68. Bên cạnh đó lịch sử hoạt động sản xuất kinh doanh cũng có tác động tương tự. Cả hai kết quả này đều có ý nghĩa về mặt thống kê với độ tin cậy 99%.

Tuy không có ý nghĩa về mặt thống kê và cần phải nghiên cứu sâu hơn, nhưng kết quả cho cũng thấy tác động của hình thức sở hữu đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp theo hướng tỷ lệ doanh nghiệp nội địa có kết quả kinh doanh tốt chỉ bằng 80% các doanh nghiệp FDI. Kết quả đáng chú ý khác là sự tương tác giữa loại hình sở hữu với kết quả sản xuất kinh doanh trong quá khứ đến kết quả sản xuất kinh doanh trong hiện tại. Với việc kiểm soát về hình thức sở hữu, ta thấy sự vận động trái chiều giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Đối với nhóm doanh nghiệp trong nước, cùng có kết quả tăng trưởng cao trong giai đoạn 2007-2009 nhưng tỷ lệ nhóm doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt trong quá khứ (tăng trưởng trong năm 2006) cao gấp 1,5 lần so với nhóm doanh nghiệp không có tăng trưởng trong năm 2006. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của quá trình tăng trưởng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước. Nó giúp các doanh nghiệp tích lũy vốn, tái đầu tư và thúc đẩy sự tăng trưởng. Ở chiều ngược lại, trong cơ cấu nhóm các doanh nghiệp FDI có tăng trưởng trong giai đoạn 2007-2009, những doanh nghiệp có lịch sử tăng trưởng giá trị gia tăng kể từ năm 2006 chỉ bằng 68% số doanh nghiệp bắt đầu tăng trưởng từ năm 2007 trở đi.

Kết quả phản ánh xu hướng duy trì và tăng trưởng giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp nội địa và xu hướng suy giảm giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp FDI. Nói

cách khác, số ít doanh nghiệp FDI có tăng trưởng giá trị gia tăng trong quá khứ duy trì được sự tăng trưởng này và ngược lại số nhiều doanh nghiệp nội địa có tăng trưởng giá trị gia tăng trong quá khứ lại có khả năng đó. Vì tăng trưởng giá trị gia tăng có quan hệ mật thiết với khả năng duy trì việc làm chất lượng cao, nên kết quả phân tích này hàm ý rằng cần tập trung hơn nữa cho sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước, sự tăng trưởng giá trị gia tăng và phát triển bền vững của nhóm các doanh nghiệp này là cơ sở phát triển việc làm có chất lượng cho người lao động Việt Nam trong tương lai. Bên cạnh đó cần có những điều chỉnh đối với nhóm doanh nghiệp FDI thông qua các chính sách nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp FDI phát triển đầu tư và đưa thêm các công đoạn tạo nhiều giá trị gia tăng hơn là chỉ tập trung đầu tư sản xuất ở Việt Nam dưới hình thức gia công như hiện nay.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như phân tích ở trên đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến số lượng lao động đã được tuyển dụng trong giai đoạn 2005-2009. Theo đánh giá sơ bộ của bản thân các doanh nghiệp về tình hình biến động việc làm sau khi gia nhập WTO, có đến 50% số doanh nghiệp được hỏi cho biết số lượng việc làm có tăng lên, tuy nhiên cũng có 40% doanh nghiệp trả lời rằng số lượng việc làm của công ty đã giảm đi. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ này lần lượt là 60% và 30%. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới quyết định cắt giảm việc làm mà các doanh nghiệp này lựa chọn. Trong số đó, 26% doanh nghiệp cho biết nguyên nhân là do thu hẹp qui mô sản xuất, 30% doanh nghiệp cho biết nguyên nhân là do phải cắt giảm sản lượng sản xuất, 16% doanh nghiệp cho biết nguyên nhân là do giảm sản lượng xuất khẩu và 19% doanh nghiệp cho biết nguyên nhân là do thay đổi công nghệ sản xuất theo hướng giảm việc làm⁴.

Tổng số lao động được 175 doanh nghiệp tuyển dụng đã tăng từ 158.587 người năm

4. Có doanh nghiệp lựa chọn nhiều nguyên nhân nên không nhất thiết tổng số các lựa chọn phải bằng 100%.

2005 lên 197.231 người năm 2009. Bình quân lao động trong 1 doanh nghiệp tăng từ 1000 người năm 2005 lên hơn 1100 người năm 2009. Năm 2006 (1 năm trước khi Việt Nam gia nhập WTO), tăng việc làm của nhóm doanh nghiệp được điều tra đạt mức 13,69%, và là mức cao nhất của thời kỳ nghiên cứu. Tốc độ tăng việc làm bình quân mỗi năm là 5,6%, điều này là do tốc độ tăng việc làm của năm sau thấp hơn năm trước. Đặc biệt, năm 2009, hơn 11.000 người mất việc làm (bình quân mỗi doanh nghiệp điều tra cắt giảm 66 lao động), cho thấy tác động từ cuộc khủng hoảng kinh tế đến sự phát triển của doanh nghiệp và sự phát triển việc làm ở Việt Nam.

Mặc dù kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra xu hướng giảm dần của tăng trưởng việc làm như tình trạng của toàn bộ khu vực công nghiệp, nhưng tốc độ tăng trưởng việc làm trong từng ngành nghiên cứu cụ thể có những biến động rất khác nhau. Trong số các ngành được điều tra, duy nhất có ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su không có biến động nhiều về lao động và vẫn duy trì mức tăng việc làm trong năm 2009 cũng như toàn bộ thời kỳ nghiên cứu. Các ngành còn lại đều cắt giảm lao động nhưng ở mức độ khác nhau. Trong năm 2009, các doanh nghiệp trong ngành da giày cắt giảm lao động nhiều nhất, với hơn 7.400 việc làm bị cắt giảm, tiếp đến là ngành điện tử viễn thông với xấp xỉ 3.000 việc làm bị cắt giảm. Ngành chế biến thủy sản, tuy có mức cắt giảm việc làm trong năm 2009 thấp nhất, nhưng quá trình cắt giảm việc làm đã bắt đầu từ trước đó, với hơn 1000 việc làm bị cắt giảm trong 2 năm. Điều này là do sự cố kết với thị trường xuất khẩu của từng doanh nghiệp và sự biến động đột ngột về nhu cầu của thị trường dưới tác động của khủng hoảng. Kết quả điều tra cho thấy, trong ngành chế biến thủy sản, không có doanh nghiệp nào có sự thay đổi thị trường xuất khẩu hoặc thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu. Ba trong số các doanh nghiệp được điều tra thuộc ngành này, chiếm trên 50% tổng doanh thu và tạo ra trên 40% số việc làm trong năm 2008, phụ thuộc vào thị

trường Mỹ. Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa này từ thị trường Mỹ đã giảm mạnh ngay từ năm 2008⁵. Đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn tới tốc độ tăng sản lượng giảm xuống và cùng với nó là số lượng việc làm cũng giảm theo.

Nếu như trong ngành chế biến thủy sản, khu vực doanh nghiệp trong nước đóng vai trò quan trọng cho phát triển việc làm thì trong các ngành sản xuất còn lại (sản xuất may mặc, sản xuất da giày, chế biến các sản phẩm từ cao su, điện tử và viễn thông) khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại chiếm ưu thế hơn. Trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm điện tử, hầu như toàn bộ việc làm là do khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra. Trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ cao su, các doanh nghiệp nước ngoài cũng tạo trên 80% số lượng việc làm. Trong lĩnh vực sản xuất da giày, vai trò tạo việc làm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng trở nên quan trọng khi tỷ trọng việc làm tăng thêm 10% trong vòng 5 năm qua (từ 48% năm 2005 lên 58% năm 2009). Duy nhất trong ngành dệt may, tỷ trọng việc làm tạo ra bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực trong nước là tương đối ổn định qua các năm với tỷ lệ 57:43.

Yếu tố đầu tiên để đánh giá chất lượng việc làm (thể hiện qua thu nhập của người lao động) là các căn cứ mà doanh nghiệp lựa chọn để quyết định tiền lương cho người lao động. Việc xây dựng mức lương về nguyên tắc bị ràng buộc bởi qui định về mức tiền lương tối thiểu theo khu vực sở hữu. Có tới 71% các doanh nghiệp được hỏi chỉ dựa trên một tiêu thức để xác định mức lương cho lao động trong doanh nghiệp. Tỷ lệ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài căn cứ trên 1 tiêu chí để trả lương cho người lao động là 77%. Trong nhóm doanh nghiệp chỉ dựa trên

5. Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, dưới tác động sụt giảm của nhu cầu tiêu dùng trong nước Mỹ do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ giảm từ 20,4% xuống còn 16,5% trong năm 2008.

một tiêu chí để xây dựng mức lương, có trên 50% số doanh nghiệp được hỏi dựa vào mức tiền lương tối thiểu, gần 20% doanh nghiệp tiến hành thỏa thuận trực tiếp với người lao động và 14% doanh nghiệp căn cứ vào khả năng của công ty. Số còn lại dựa trên các tiêu chí như mức lương của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (5%), tay nghề của người lao động (9%). Trong nhóm dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau để xây dựng mức lương cho người lao động, có 10% số doanh nghiệp kết hợp giữa qui định về tiền lương tối thiểu với mức lương của các doanh nghiệp khác trả cho người lao động để xây dựng mức lương cho lao động của bản thân doanh nghiệp. Điều này phản ánh có sự cạnh tranh về cầu lao động giữa các doanh nghiệp, thường là trong cùng một ngành, đặc biệt là những lao động đã qua đào tạo và lao động có tay nghề cao. Bên cạnh đó, lịch sử đào tạo nghề trong nội bộ doanh nghiệp cũng là yếu tố cần phải tính đến. Người lao động, đặc biệt là lao động phổ thông, luôn có nhu cầu muốn được đào tạo để nâng cao tay nghề, vì điều này gắn bó mật thiết với cơ hội nâng mức lương và thu nhập trong dài hạn và vì cơ chế trả lương theo bậc

thợ bên cạnh các chỉ tiêu khác vẫn được áp dụng ở nhiều nơi.

Trong giai đoạn 2005-2009, mỗi năm có trên 80% số doanh nghiệp đã tiến hành tăng tiền lương danh nghĩa cho người lao động. Nếu như năm 2006, có 114 doanh nghiệp tăng tiền lương danh nghĩa cho người lao động thì đến năm 2008, con số này tăng lên 151 doanh nghiệp trước khi giảm xuống còn 142 doanh nghiệp vào năm 2009. Tuy nhiên vẫn có những trường hợp tiền lương danh nghĩa của người lao động bị giảm xuống, nếu như trong giai đoạn 2006-2007, mỗi năm có 11 doanh nghiệp giảm tiền lương danh nghĩa của người lao động, thì đến năm 2009 con số doanh nghiệp giảm tiền lương danh nghĩa của người lao động đã tăng lên gấp hơn hai lần (23 doanh nghiệp). Số còn lại không thay đổi tiền lương danh nghĩa của người lao động. Nếu tính đến yếu tố lạm phát thì người lao động trong các doanh nghiệp không có những điều chỉnh trong tiền lương danh nghĩa, hoặc có điều chỉnh giảm tiền lương danh nghĩa đang gặp những khó khăn nhất định. Điều này có thể thấy rõ qua bảng số liệu sau.

BẢNG 3: Tiền lương bình quân lao động trong một tháng (nghìn đồng)

Năm	Lương tối thiểu	Lương tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
2005	400	3015	1134,7	396,3
2006	300	3197	1278,6	445,3
2007	780	3892	1466,8	475,0
2008	900	3745	1719,6	505,4
2009	1020	5818	1937,7	630,5

(Không tính tiền lương của chuyên gia, của người quản lý hay người lao động thời vụ)

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu.

3. Kết luận từ kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích cho thấy, tăng trưởng việc làm có sự biến động khác nhau trong từng năm, có sự khác biệt về tăng trưởng lao động giữa hai khu vực kinh tế trong nước với khu vực FDI và của tăng trưởng giá trị gia tăng (có ý nghĩa thống kê với độ

tin cậy 99%). Cụ thể các ảnh hưởng đó như sau:

Trong năm 2009, dưới sự tác động của tăng trưởng giá trị gia tăng, chênh lệch về sự phân bổ giữa nhóm tăng trưởng việc làm và nhóm không tăng trưởng việc làm là $e^{(-0.833 + 0.830 + 0.396)} = 1,48$ lần. Nói cách

khác, tăng trưởng giá trị gia tăng và hình thức sở hữu nước ngoài là hai yếu tố tạo nên sự khác biệt về năng lực việc làm giữa nhóm doanh nghiệp có tăng trưởng lao động so với nhóm doanh nghiệp không có tăng trưởng việc làm trong năm 2009, trong đó vai trò của khu vực kinh tế nước ngoài và của tăng trưởng giá trị gia tăng có tác động tích cực, làm cho tỷ lệ $\ln\left(\frac{F_{oijk}}{F_{sijk}}\right)$ tăng 1,226 điểm ($\beta_{11}^{LGVA} + \beta_{11}^{LCFDI}$), mặc dù những ảnh hưởng nội tại của năm đó giảm trừ $\ln\left(\frac{F_{oijk}}{F_{sijk}}\right)$ đi 0,833 điểm (β_{1k}^{LCY}).

Kết quả phân tích cho thấy, tuy với cường độ tác động khác nhau, nhưng những biến động kinh tế xã hội nói chung đã làm giảm cơ hội phát triển việc làm của các nhóm doanh nghiệp trong tất cả các năm quan sát. Năm 2009 là năm có tác động nặng nề nhất trong các năm quan sát khi nó giảm 0,833 điểm. Mặt khác, năm 2007 có mức giảm thấp nhất là 0,52 điểm. Điều này không loại trừ khả năng tác động từ việc gia nhập WTO làm cho mức giảm ít đi và cần phải có những nghiên cứu sâu hơn để đánh giá tác động này. Tăng trưởng giá trị gia tăng, đúng như giả thiết ban đầu, đóng vai trò quan trọng nhất đối với phát triển việc làm trong các doanh nghiệp của Việt Nam. Giả sử các yếu tố khác trong mô hình được cố định bằng 0, thì tăng trưởng giá trị gia tăng sẽ làm chênh lệch giữa nhóm có tăng trưởng việc làm với nhóm không tăng trưởng việc làm lên 2,29 lần ($e^{0.830}$). Ngoài ra, cũng không thể phủ nhận vai trò của doanh nghiệp FDI đến phát triển việc làm ở Việt Nam, mặc dù tác động này có cường độ thấp hơn so với cường độ tác động của tăng giá trị gia tăng.

Kết quả điều tra cho thấy, thị trường xuất khẩu và cơ cấu thị trường xuất khẩu trong mỗi doanh nghiệp trước và sau khi gia nhập WTO về cơ bản không có sự thay đổi. Các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thường gắn bó chặt chẽ với những thị trường truyền

thống của mình. Việc mở rộng thị trường của mỗi ngành, trong bối cảnh có nhiều cơ hội do việc gia nhập WTO đem lại, là do sự đóng góp của các doanh nghiệp mới gia nhập hơn là sự đóng góp của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động vốn chưa sử dụng hết năng lực sản xuất của mình để cung ứng cho các thị trường truyền thống.

Tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp không phụ thuộc vào loại hình sở hữu (có vốn đầu tư nước ngoài hay không), mà phụ thuộc chặt chẽ vào sự biến động về nhu cầu của các thị trường truyền thống và giá cả nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu. Tuy nhiên, khi giá cả của các yếu tố trên vận động trái chiều nhau thì tăng trưởng giá trị gia tăng của các doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, dẫn tới việc các doanh nghiệp mất năng lực phát triển việc làm có chất lượng cao. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng giá trị gia tăng có xu hướng giảm dần, những doanh nghiệp càng có nhiều kinh nghiệm sản xuất kinh doanh ở Việt Nam càng có xu hướng giảm tỷ lệ tăng trưởng giá trị gia tăng. Điều này sẽ trở thành thách thức đối với các doanh nghiệp này, khi chính phủ điều chỉnh những qui định về tiền lương tối thiểu, cũng như sức ép tăng lương cùng với tiến trình tăng trưởng của nền kinh tế. Mặc dù vậy, khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng trong phát triển việc làm hiện nay.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang ngày một phụ thuộc và sẽ ngày một gia tăng vì sự phụ thuộc vào nhu cầu quốc tế và cường độ tác động, ảnh hưởng từ những biến động trên thị trường thế giới. Mức độ phụ thuộc của nền kinh tế vào hàng hóa trung gian nhập khẩu cho thấy sự bất hợp lý về cơ cấu công nghiệp hiện tại, chủ yếu dựa vào xuất khẩu các sản phẩm thô, ít giá trị gia tăng và do đó chất lượng của việc làm thấp. Đồng thời nó phản ánh rằng các doanh nghiệp Việt Nam đã không tận dụng được các cơ hội của hội nhập để phát triển sản xuất, đặc biệt là trong các ngành công

nghiệp phụ trợ và vì thế giá trị gia tăng tính trên mỗi đơn vị nguyên vật liệu trung gian ngày càng thấp đi. Điều này dẫn tới năng lực chi trả tiền lương của công nhân, cũng như tạo thêm các việc làm mới của các doanh nghiệp trong nước đã bị hạn chế. Trong khi đó, kinh nghiệm phát triển của các nước đi trước như Nhật Bản cho thấy sức ép tăng tiền lương song hành cùng với tốc độ phát triển kinh tế. Vì vậy, nếu không giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa sức ép tăng tiền lương và năng lực phát triển quỹ tiền lương hạn chế do giá trị gia tăng thấp, rất có thể khu vực sản xuất công nghiệp sẽ là nguồn gốc của những bất ổn của nền kinh tế trong tương lai.

Quá trình điều tra phỏng vấn sâu cho thấy các doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, da giày luôn phản ánh nhu cầu về lao động không được đáp ứng trong khi các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác không gặp phải vấn đề này. Dựa trên các số liệu thống kê về tăng trưởng đầu tư, tăng trưởng lao động, có thể thấy rằng cơ cấu đầu tư phát triển ngành công nghiệp của Việt Nam đang có sự bất hợp lý. Nguyên nhân là do việc khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chưa hoặc không tính đến đặc điểm lao động của Việt Nam, trong đó đáng chú ý là tỷ lệ lao động nam ngày một cao, dẫn đến sự mất cân đối giữa việc làm được tạo ra với cung lao động theo độ tuổi và theo giới tính. Điều này dẫn tới sự thiếu hụt việc làm cho một số đối tượng lao động và dư thừa việc làm cho một số nhóm đối tượng lao động khác phân theo độ tuổi và giới tính. Chính vì thế tốc độ tăng trưởng việc làm luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng của đầu tư, sản lượng và tăng trưởng tiền lương.

4. Hàm ý chính sách

4.1. Một mô hình tăng trưởng cân bằng giữa nhu cầu nội địa và nhu cầu thế giới

Một mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu đã giúp cho Việt Nam đạt được mục

tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian qua, đưa Việt Nam gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên bối cảnh kinh tế xã hội trong nước và quốc tế đã có điều chỉnh mạnh mẽ sau khủng hoảng và thách thức vượt qua bẫy thu nhập trung bình cho thấy mô hình cũ không còn phù hợp với giai đoạn phát triển mới. Cần phải điều chỉnh mô hình tăng trưởng nhằm phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển việc làm có chất lượng. Những vấn đề sau khiến cho việc định hình một mô hình tăng trưởng mới ngày một cấp thiết:

Việc phụ thuộc quá mức vào các ngành thâm dụng lao động hướng tới xuất khẩu trong bối cảnh độ mở của nền kinh tế (thương mại/GDP) ngày một cao, đã đẩy lực lượng lao động vào trạng thái dễ bị tổn thương. Kết quả điều tra đã cho thấy nhiều ngành thâm dụng lao động đã cắt giảm một số lượng lớn việc làm trong khủng hoảng, ảnh hưởng tới nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô do tình trạng thất nghiệp gia tăng đột biến tạo áp lực về việc làm đối với nền kinh tế.

Sự kém phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ đã ảnh hưởng lớn tới năng lực phát triển việc làm có chất lượng, là nguyên nhân của xu hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ở các ngành sản xuất của Việt Nam trong thời gian qua. Một số ngành thâm dụng lao động khó có khả năng phát triển việc làm có chất lượng, dù đảm bảo số lượng việc làm, vì không thể cải thiện tình trạng suy giảm tăng trưởng giá trị gia tăng.

Sự mất cân đối giữa chiến lược phát triển ngành với cơ cấu lực lượng lao động của Việt Nam đã ngăn cản cơ hội tiếp cận việc làm có chất lượng trong lĩnh vực công nghiệp của một bộ phận lao động. Kết quả là sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp diễn ra hết sức chậm chạp. Bên cạnh đó, sự mất cân bằng giữa cơ cấu lao động theo tay nghề và

cơ cấu ngành đang được khuyến khích phát triển đã dẫn tới tình trạng thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động có tay nghề.

Sau khủng hoảng, xu hướng phát triển của các doanh nghiệp ở mỗi quốc gia trên thế giới có xu hướng quay về thị trường nội địa, lấy thị trường nội địa làm căn cứ để phát triển bền vững. Những nền kinh tế phát triển theo mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu trước đây đang có sự điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo hướng cân bằng hơn giữa thị trường nội địa và quốc tế. Xu hướng đầu tư phát triển các ngành “xanh” – ít thải carbon ngày một gia tăng.

Mô hình tăng trưởng mới, cần tính tới cơ cấu ngành nghề phù hợp với sự biến đổi của trình độ và cấu trúc của lực lượng lao động. Cần có những phân tích về hiện trạng lao động và xu hướng phát triển của lao động theo các chiều cạnh khác nhau (giới tính, tuổi tác, tay nghề...) và sự phối hợp giữa các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực phát triển ngành và lĩnh vực lao động để thiết kế những ngành công nghiệp phát triển theo qui hoạch có thể tạo ra được việc làm phù hợp với trình độ và cơ cấu lao động. Cơ cấu lao động trong khuyến nghị này không ở trạng thái tĩnh, do đó bên cạnh chiến lược phát triển ngành (dài hạn 10 năm hay 20 năm), cần có những điều chỉnh kịp thời ở từng giai đoạn trong lộ trình cho phù hợp với sự vận động và biến đổi của lực lượng lao động cả về chất và lượng.

Đào tạo lao động là điều quan trọng để có thể vượt qua bẫy lao động giá rẻ. Cần xóa bỏ đào tạo nghề công lập có tính hình thức như hiện nay bằng cách đào tạo nghề dựa trên hình thức đối tác công tư. Phân bổ nguồn ngân sách cho đào tạo có trọng điểm. Xóa bỏ những chỉ tiêu đánh giá lao động qua đào tạo bằng số ngày tham gia khóa học, đánh giá tay nghề thực sự qua các kỳ sát hạch của doanh nghiệp. Những hội thi tay nghề được công bố rộng rãi, với tiêu chuẩn ngày một khắt khe đã được Nhật Bản áp dụng thường

xuyên trong một năm để thúc đẩy tinh thần học tập chuyên môn là kinh nghiệm cần học tập.

Doanh nghiệp tư nhân với số đông là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng đối với tạo việc làm cho nền kinh tế. Tuy nhiên, những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh đã cản trở các doanh nghiệp này phát triển, do vậy ảnh hưởng đến năng lực tạo việc làm cho nền kinh tế. Những cải cách thể chế cần tiếp tục được thực hiện để xóa bỏ những phân biệt đối xử, những rào cản tiếp cận nguồn lực sản xuất: vốn, khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại, đào tạo nguồn nhân lực...

4.2. Duy trì và phát triển cấu về việc làm

Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản trong những năm 60 (thế kỷ XX) cho thấy, những ngành thâm dụng lao động vẫn là cần thiết để ổn định nhu cầu về việc làm trong giai đoạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp. Đối với Việt Nam hiện nay, việc duy trì phát triển các ngành có lợi thế trong tạo việc làm như nghiên cứu đã chỉ ra (đồ gỗ nội thất, cao su, da giày hay dệt may) là cần thiết, vì tính chất giới của việc làm trong những ngành này có khác nhau, trong khi dệt may hay da giày thiên về lao động nữ, thì đồ gỗ hay chế biến cao su thiên về lao động nam. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao (điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới,...) song song với phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao đòi hỏi lao động trình độ lành nghề như bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

Cần thiết kế lại quy hoạch các khu công nghiệp, khu kinh tế, theo hướng gắn quy hoạch các khu công nghiệp với kế hoạch sử dụng lao động, đặc biệt là lao động địa phương nơi chuyển đổi mục đích sử dụng đất và xu hướng di cư lao động nội địa. Song song với nhiệm vụ trên, cần chuẩn bị cơ sở

hạ tầng thu hút đầu tư của các ngành công nghiệp “xanh”.

4.3. Hoàn thiện thể chế thị trường lao động

Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về thị trường lao động nhằm tạo hành lang pháp lý cho đảm bảo việc làm, tăng cường kết nối cung cầu, đảm bảo bình đẳng, hài hòa lợi ích giữa người lao động, người sử dụng lao động. Thiết kế các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng để từ đó hình thành được những quỹ lương có qui mô lớn hơn, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng việc làm cho người lao động cũng như gián tiếp tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển thêm nhiều việc làm

Cải cách chế độ tiền lương, trong đó nâng cao mức lương tối thiểu trong các doanh nghiệp nhằm tránh tình trạng bất bình đẳng về thu nhập giữa các loại hình doanh nghiệp như hiện nay. Mức tiền lương cần phải được điều chỉnh theo cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường, được hình thành trên cơ sở đảm bảo mức sống và tái tạo sức lao động cho người lao động và dựa trên quan hệ cung cầu lao động và thỏa ước lao động tập thể./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belser P. (1999), “Vietnam on its labor intensive economic growth”, Input report for the Human Development of Vietnam in 2000, Hanoi.
2. General Statistic Office (2008), Who wants to be a millionaire? The informal sector in Ho Chi Minh City. GSO-ISS/IRD-DIAL Project.

3. Huong, Pham Lan., Tuan Bui Quang., Minh, Dinh Hien., (2003), “The Relationship Between Employment and Poverty and Pro-Poor Economic Development Policies in Vietnam: Issues on Employment and Poverty”, Discussion paper No. 9, Recovery and Reconstruction Department, Geneva.

4. Jean-Raphaël Chaponnière & Jean-Pierre Cling, (2009), “Vietnam’s Export-led Growth Model and Competition with China”, *économie internationale* 118, pp. 103-133.

5. Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, François Roubaud (2009), “Assessing the potential impact of the global crisis on the labour market and the informal sector in Vietnam”, mimeo.

6. Jenkins, Rhys (2004a), “Why Has Employment Not Grown More Quickly in Vietnam”, *Journal of the Asia Pacific Economy*, 9 (2), pp. 191 – 208.

7. Jenkins, Rhys (2004b), “Vietnam in the Global Economy: Trade, Employment and Poverty”, *Journal of International Development*, 16, pp. 13–28.

8. Jenkins, Rhys (2006), “Globalization, FDI and employment in Viet Nam”, *Transnational Corporations*, Vol. 15, No. 1, pp. 115 – 142.

9. Ministry of Finance (2007), Report Number 4 in the conference “Impacts of economic integration on the economic – finance of Vietnam”, Melia Hotel Hanoi, 10/2007.

10. MUTRAP II, (2008), “General Evaluation on the Impacts to Import, Export and Institutions after Vietnam Became the Member of World Trade Organization”, Final Report of HOR-9 Activity, Hanoi, May 2008.

11. Takahiro Fukunishi, Tatsufumi Yamagata and Akio Nishiura, (2006), “Industrialization and poverty alleviation: pro-poor industrialization strategies revisited”, UNIDO research program.

12. Weeks, J., Thang, Ng., Roy, R., and Lim, J., (2003), “Vietnam – Searching for equality along with economic growth”, UNDP Regional Project on Macro Economic and Poverty Reduction.